

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Thư mời chào giá số: /CV-KNĐL ngày tháng 4 năm 2026
của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk)

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	1,8 -Dihydroxy-2-(4-sulfophenilazo)-naphthalene-3,6-disulfonic acid trisodium salt	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 25g	Chai	1	
2	1-heptan sulfonic acid, sodium salt	$C_7H_{15}NaO_3S = 202,25$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /100g	Chai	1	
3	1-Hydroxybenzotriazol	$C_6H_4N_3O = 135,12$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /50g	Chai	1	
4	2,4-Dinitrophenylhydrazine	$C_6H_3(NO_2)_2NHNH_2 = 198,14$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /25g	Chai	3	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
5	2,6- Diclorophenol indophenol sodium salt hydrate	2,6- Diclorophenol indophenol sodium salt 2-hydrate $C_{12}H_6Cl_2NNaO_2 \cdot 2H_2O = 326,09$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /25g	Chai	1	
6	4- Dimethylamino benzaldehyde	p-Dimethylaminobenzaldehyd $(CH_3)_2NC_6H_4CHO = 149,19$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /100g	Chai	2	
7	4-Chloroacetanilid	$C_8H_8ClNO = 169,6$ - Hàm lượng $C_8H_8ClNO: \geq 95 \%$ - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm. Chai /50g	Chai	1	
8	Acetic Acid 100%	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$ Chai 500ml	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
9	Aceton	Propan-2-on C ₃ H ₆ O = 58,08 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai /1000ml	Chai	3	
10	Acetonitril for HPLC	CH ₃ CN Độ tinh khiết hóa học cao (≥ 99,9%) dùng cho máy sắc ký lỏng cao áp và máy sắc ký khí. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai /4000ml	Chai	40	
11	Acid acetic glacial	Acid acetic kết tinh được. CH ₃ COOH = 60,1 -Dùng loại tinh khiết phân tích - Hàm lượng CH ₃ COOH: ≥ 98,0 % (kl/kl) -Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai /2500ml	Chai	3	
12	Acid Ascorbic (C ₆ H ₈ O ₆)	Hàng Merck hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo Chai 100g	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
13	Acid Formic	$\text{HCOOH} = 46,03$ - Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	2	
14	Acid hydrocloric	$\text{HCl} = 36,46$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Hàm lượng HCl: 35 % đến 38 % (kl/kl), khoảng 11,5 M. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai /1000ml	Chai	26	
15	Acid Nitric 65%	$\text{HNO}_3 = 63,01$ - Độ tinh khiết hóa học cao (Khoảng 70 %(kl/kl) dùng cho máy sắc ký lỏng cao áp và máy sắc ký khí. -Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai /1000ml	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
16	Acid percloric 0,1N	$\text{HClO}_4 = 100,46$ Dùng loại tinh khiết phân tích. -Hàm lượng HClO_4 : 70,0 % đến 73,0 % (kl/kl) -Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai /1000ml	Chai	1	
17	Acid phosphoric	$\text{H}_3\text{PO}_4 = 98,00$ - Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 85\%$) dùng cho máy sắc ký lỏng cao áp và máy sắc ký khí. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai /1000ml	Chai	2	
18	Acid Sulfanilic	$\text{C}_6\text{H}_7\text{NO}_3\text{S} = 173,2$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm. Chai /100g	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
19	Acid sulfuric	$H_2SO_4 = 98,08$ - Hàm lượng H_2SO_4 : Khoảng 96 % (kl/kl) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai /1000ml	Chai	3	
20	Ammonia 28%	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 25\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 1000ml	Chai	2	
21	Amoni sulfat	$(NH_4)_2SO_4 = 132,14$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	
22	Amonium acetate	Anisaldehyd $C_8H_8O_2 = 136,2$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /500g	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
23	Amonium dihydrophosphat	$(\text{NH}_4)\text{H}_2\text{PO}_4 = 115,0$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/500g	Chai	1	
24	a-Naphtholbenzein	$\text{C}_{27}\text{H}_{20}\text{O}_3 = 392,5$ - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm. Chai /25g	Chai	1	
25	Arsenic standand solution 1000 mg/l As	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 990 mg/kg (Chất chuẩn châu âu /châu mỹ có kèm COA) Chai 500ml	Chai	1	
26	Bạc nitrat	$\text{AgNO}_3 = 169,87$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/100g Chai /25g	Chai	2	
27	Bari Chloride	$\text{BaCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O} = 244,28$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/50g Chai/ 250g	Chai	2	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
28	Benzen	$C_6H_6 = 78,11$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng . - Có phiếu COA đính kèm. Chai /500ml	Chai	1	
29	Bismuth (III) Nitrate basic	Bismuth oxynitrat; Bismuth subnitrat $4[BiNO_3(OH_2).BiO(OH)] = 1462$ - Muối base chứa khoảng 80 % Bi_2O_3 . -Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/100g	Chai	1	
30	Bismuth Nitrat base	Hàng Merck hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA Chai 100g	Chai	2	
31	Bộ thuốc nhuộm Gram	* Thành phần: Bộ gồm 04 loại - 01 Chai Crystal Violet 250ml - 01 Chai Alcohol 250ml - 01 Chai Lugol 250ml - 01 Chai Safranin 250ml Có giấy chứng nhận COA	Chai	2	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
32	Bột Kẽm	Dùng loại tinh khiết phân tích, chứa $\geq 90,0\%$ Zn. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	Chai	2	
33	Cadimi standard solution 1000 mg/l	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 990 mg/kg (Chất chuẩn châu âu /châu mỹ có kèm COA) Chai 500ml	Chai	1	
34	Calcium chloride dihydrat	$\text{CaCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O} = 147,02$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g	Chai	1	
35	Cetrimid	$\text{C}_{17}\text{H}_{38}\text{BrN} = 336,4$ - Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/250g	Chai	1	
36	Cloral hydrat	$\text{C}_2\text{H}_3\text{Cl}_3\text{O}_2 = 165,40$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/250g	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
37	Cloroform	Tricloromethan $\text{CHCl}_3 = 119,38$ -Dùng loại tinh khiết phân tích chứa 0,4 % đến 1,0 % (kl/kl) ethanol. -Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. -Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/1000ml	Chai	6	
38	Cobalt (II) nitrate hexahydrate	$\text{Co}(\text{NO}_3)_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O} = 292,08$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/50g	Chai	1	
39	Combititrant 5	Dùng cho máy Karl Fisher. - Dùng loại tinh khiết hóa học. -Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/1000ml	Chai	5	
40	Copper (II) sulfatepentahydrate	$\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O} = 249,69$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng . - Có phiếu COA đính kèm. Chai /500g	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
41	Chất chỉ thị sinh học dùng kiểm tra khả năng tiệt trùng	Chứa bào tử của chủng Geobacillus stearo-thermophilus - Hộp/50 ống - Có giấy chứng nhận COA	Chai	4	
42	Chì acetat	$Pb(CH_3COO)_2 \cdot 3H_2O = 379,35$ - Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/250g	Chai	1	
43	Diamonium hydrogenphosphat	$(NH_4)_2HPO_4 = 132,06$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/500g	Chai	1	
44	Dicloromethan	Methylen clorid $CH_2Cl_2 = 84,93$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/1000ml	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
45	Dimethyl formamid	<p>HCON(CH₃)₂ Độ tinh khiết hóa học cao (\geq 99,0%). Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai. Có phiếu COA đính kèm. Chai /1 lít</p>	Chai	1	
46	Dioctyl sulfosuccinate, sodium salt, 96%	<p>Dioctyl natri sulfosuccinat; Natri docusat C₂₀H₃₇NaO₇S = 444,6 - Dùng loại tinh khiết hóa học, chứa 90 % C₂₀H₃₇NaO₇S - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/500g</p>	Chai	1	
47	Dipotassium hydrogenphosphate	<p>K₂HPO₄ = 178,18 - Độ tinh khiết hóa học cao dùng cho máy sắc ký lỏng cao áp và máy sắc ký khí. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/1000g</p>	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
48	Diphenylamin	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 99\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 5g Chai 250g	Chai	2	
49	Disodium hydrogenphosphat	$\text{Na}_2\text{HPO}_4 = 141,96$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/500g	Chai	1	
50	Dung dịch chuẩn 0,02 NTU	Sử dụng phù hợp cho máy đo độ đục của hãng TURB 355 IR Germany, Hàng Mỹ hoặc Châu Âu - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai. - Có COA kèm theo	Chai	1	
51	Dung dịch chuẩn 10,0 NTU	Sử dụng phù hợp cho máy đo độ đục của hãng TURB 355 IR Germany, Hàng Mỹ hoặc Châu Âu - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai. - Có COA kèm theo	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
52	Dung dịch chuẩn 100 NTU	Sử dụng phù hợp cho máy đo độ đục của hãng TURB 355 IR Germany, Hàng Mỹ hoặc Châu Âu - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai. - Có COA kèm theo	Chai	1	
53	Dung dịch chuẩn 1000 NTU	Sử dụng phù hợp cho máy đo độ đục của hãng TURB 355 IR Germany, Hàng Mỹ hoặc Châu Âu - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai. - Có COA kèm theo	Chai	1	
54	Dung dịch chuẩn Chì 1000mg/l (Pb)	Hàng Merck hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo Chai 500ml	Chai	1	
55	Dung dịch chuẩn Độ đục <0,10 NTU		Chai	1	
56	Dung dịch chuẩn Độ đục 100 NTU		Chai	1	
57	Dung dịch chuẩn Độ đục 15 NTU		Chai	1	
58	Dung dịch chuẩn Độ đục 750 NTU		Chai	1	
59	Dung dịch chuẩn Sắt 1000mg/l	Hàng Merck/Đức - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA Chai 500ml	Chai	1	
60	Dung dịch Đệm pH 2,00	Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai 500ml	Chai	3	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
61	Dung dịch đệm pH 4,01	Sai số $\pm 0,02$ pH Giá trị pH : 4,01 (H ₂ O, 25oC) Có giấy chứng nhận COA Chai 500ml	Chai	3	
62	Dung dịch Đệm pH 4,01	Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai 500ml	Chai	4	
63	Dung dịch đệm pH 7,00	Sai số $\pm 0,02$ pH Giá trị pH : 7,0 (H ₂ O, 25oC) Có giấy chứng nhận COA Chai 500ml	Chai	3	
64	Dung dịch Đệm pH 7,01	Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai 500ml	Chai	4	
65	Dung dịch đệm pH 9,00	Sai số $\pm 0,02$ pH Khối lượng riêng: 1.00 g/cm ³ ở 20oC Giá trị pH : 9,0 (H ₂ O, 25oC) Có giấy chứng nhận COA Chai 500ml	Chai	3	
66	Dung dịch Đệm pH 9,00	Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai 500ml	Chai	3	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
67	Dung dịch Đệm pH 9,21	Sai số $\pm 0,02$ pH Khối lượng riêng: 1.00 g/cm ³ ở 20oC Giá trị pH : 9,21 (H ₂ O, 25oC) Có giấy chứng nhận COA Chai 100ml	Chai	5	
68	Dung dịch natri hypoclorit	Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	1	
69	Dung dịch Nước Brom	Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/500ml	Chai	1	
70	Đỏ methyl	Hàng Merck hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA Chai 250g	Chai	1	
71	Đỏ phenol	Phenylsulfonphthalein; 4,4'-(3H-2,1-Benzoxathiol-3-yliden) diphenol S,S-dioxyd C ₁₉ H ₁₄ O ₅ S = 354,4 - Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/25g	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
72	Egg Yolk Tellurite Emulsion	Thành phần phù hợp bổ sung vào môi trường Baird parker theo phương pháp TCVN 4830-1:2005 cụ thể như sau: - Egg yolk emulsion - Potassium tellurite Trạng thái: Nhũ tương Quy cách: 100ml/ chai *Có giấy chứng nhận COA	Chai	6	
73	Ethanol	$C_2H_5OH = 46,07$ - Dùng loại tinh khiết phân tích, chứa 95,1 % đến 96,9 % (tt/tt) C_2H_5OH . - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	3	
74	Ethanol (C_2H_5OH) 99%	Hàng Merck/Đức - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA Chai 1000ml	Chai	6	
75	Ethanol (Cồn tuyệt đối)	$C_2H_5OH = 46,07$ - Hóa chất thường - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	37	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
76	Ethanol for HPLC	$C_2H_5OH = 46,07$ - Dùng loại tinh khiết phân tích, chứa không ít hơn 99,5 % (tt/tt) C_2H_5OH . - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/4000ml	Chai	10	
77	Ether dầu hỏa (30-40)	Khối lượng riêng: Khoảng 0,63 g/ml. - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	3	
78	Ether dầu hỏa (30-60)	Khối lượng riêng: Khoảng 0,64 g/ml. - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	7	
79	Ether Ethylic 99 - 99,5%	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$ (Hóa chất châu Âu/châu Mỹ) - Có số lô, hạn dùng - Có COA kèm theo Chai 1000ml	Chai	5	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
80	Ethyl acetat	$\text{CH}_3\text{COOC}_2\text{H}_5 = 88,11$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml Chai/500ml	Chai	3	
81	Ethyl ether	Ether ethylic; Diethylether $\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O} = 74,12$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	1	
82	Ethylene diamine tetra acetic acid disodium magnesium salt hydrate	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 50g	Chai	1	
83	Formaldehyd	$\text{HCHO} = 30,03$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500ml	Chai	1	
84	Glycerol (Glycerin)	Propan-1,2,3 triol $\text{C}_3\text{H}_8\text{O}_3 = 92,10$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/ 500ml	Chai	4	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
85	Glycin (C ₂ H ₅ O ₂ N)	Hàng Merck hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA Chai 100g	Chai	1	
86	Hexan sulfonat	1-hexane sulfonic acid sodium salt C ₆ H ₁₃ NaO ₃ S = 188,22 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/100g	Chai	1	
87	Huyết tương thỏ đông khô	Huyết tương thỏ đông khô được kháng đông với EDTA	Chai	200	
88	Huyết thanh bào thai bê hay huyết thanh ngựa	Định danh Candida albicans Có giấy chứng nhận COA Lọ 5ml	Chai	3	
89	Hydranal Methanol Rapid	CH ₃ OH = 32,04 - Dùng loại tinh khiết phân tích, sử dụng cho thiết bị Karl Fischer - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	2	
90	Iodine	I ₂ = 253,81 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	2	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
91	Iron (III) chloride hexahydrate	$\text{FeCl}_3 \cdot 6 \text{H}_2\text{O} = 270,33$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	
92	Kal.Kit P Turb Standard	Sử dụng phù hợp cho máy đo độ đục của hãng TURB 355 IR Germany, Hàng Mỹ hoặc Châu Âu - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai. - Có COA kèm theo Chai 60ml	Chai	1	
93	Kali antimonat	Kali pyroantimonat $\text{KSbO}_3 \cdot 3\text{H}_2\text{O} = 262,9$ -Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/250g	Chai	1	
94	Kali bromid	$\text{KBr} = 119,01$ -Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
95	Kali Carbonat	Kali carbonat khan K ₂ CO ₃ = 138,2 -Dùng loại tinh khiết hóa học - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	
96	Kali clorid	Hàng Merck hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA Chai 250g	Chai	1	
97	Kali chloride 3M	Dạng lỏng, không màu Tỷ trọng: 1,13g/cm ³ Độ pH : 5.5 (Nước) Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng Có phiếu COA đính kèm Chai/250ml	Chai	1	
98	Kali dihydrophosphat	KH ₂ PO ₄ , hóa chất tinh khiết Hóa chất thí nghiệm Có giấy chứng nhận COA Chai 500g	Chai	5	
99	Kali Fericyanid	K ₃ Fe(CN) ₆ = 329,26 -Dùng loại tinh khiết hóa học - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/50g	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
100	Kali Iodat	KIO3 = 214,0 -Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	
101	Kali nitrat	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 500g	Chai	2	
102	Kalium hexahydroxoantymonate	KSb(OH)6 -Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/100g	Chai	1	
103	Kháng huyết thanh chuẩn đoán Salmonella spp type H đa giá	Huyết thanh ngưng kết đa giá Salmonella được chuẩn bị để sử dụng trong các quy trình sàng lọc ngưng kết để xét nghiệm huyết thanh học nuôi cấy cho mục đích dịch tể học và chẩn đoán theo phân loại của Kauffmann-White Đạt chuẩn EN ISO 9001:2008, ISO 13485:2003 Quy cách đóng gói: 2ml/ lọ Có giấy chứng nhận COA	Lọ	3	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
104	Kháng huyết thanh chuẩn đoán Salmonella spp type O đa giá	Huyết thanh ngưng kết đa giá Salmonella được chuẩn bị để sử dụng trong các quy trình sàng lọc ngưng kết để xét nghiệm huyết thanh học nuôi cấy cho mục đích dịch tễ học và chẩn đoán theo phân loại của Kauffmann-White Đạt chuẩn EN ISO 9001:2008, ISO 13485:2003 Quy cách đóng gói: 2ml/ lọ CÓ GIẤY CHỨNG NHẬN COA	Lọ	3	
105	Manesium nitrat Mg(NO3)2.6H2O	Hàng Merck hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo Chai 500g	Chai	1	
106	Mercury (II) iodide	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 100g	Chai	1	
107	Methanol	CH3OH Độ tinh khiết hóa học cao ($\geq 99,0\%$). Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng trên nhãn chai. Có phiếu COA đính kèm. Chai /4 lít	Chai	28	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
108	Methanol for HPLC	Alcol methylic CH ₃ OH = 32,04 - Độ tinh khiết hóa học cao (≥ 99,9%) - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/4000ml	Chai	41	
109	Methyl da cam	Methyl orange C ₁₄ H ₁₄ O ₃ N ₃ SNa = 327,35 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/25g	Chai	1	
110	Modan đen	Hàng Merck hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA Chai 250g	Chai	1	
111	Molybdatophosphoric acid	Acid dodecamolybdophosphoric H ₃ -PO ₄ .12MoO ₃ .24H ₂ O = 2258 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/50g	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
112	N- butanol	$C_4H_9OH = 74,12$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500ml	Chai	7	
113	Natri clorid	NaCl, hóa chất tinh khiết Hóa chất thí nghiệm Có giấy chứng nhận COA Chai 500g	Chai	2	
114	Natri hydroxide (Sodium hydroxide)	NaOH, hóa chất tinh khiết: chứa không ít hơn 97% lượng kiềm toàn phần tính theo NaOH và không quá 2,0% Na_2CO_3 Có giấy chứng nhận COA Chai 500g	Chai	6	
115	Natri metabisulfit	$Na_2S_2O_5 = 190,11$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	
116	Natri nitrit	Sodium nitrite $NaNO_2 = 69,00$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
117	Natri octansulfonat	$C_8H_{17}NaO_3S = 216,3$ - Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000g	Chai	1	
118	Natri pentansulfonat	$C_5H_{11}NaO_3S = 174,2$ - Dùng loại tinh khiết sắc ký - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/25g	Chai	1	
119	n-Tetradecan	$C_{14}H_{30} = 198,4$ - Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/500ml	Chai	1	
120	Nước cất chuẩn (Hydranal water standard 10,0)	Dùng cho máy Karl fischer. - Có giấy chứng nhận/ giấy phép phân tích - Ống/ 8ml	Chai	80	
121	Nhôm clorid	$AlCl_3.6H_2O = 241,43$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
122	o-Phthaladehyd	$C_6H_4(CHO)_2$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm. Chai /25g	Chai	1	
123	Ống chuẩn Acid hydroclorid 1N	Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	2	
124	Ống chuẩn acid hydroclorid HCl 0,1N	Hàng Merck/Đức - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA	Chai	24	
125	Ống chuẩn acid percloric 0,1M	Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	1	
126	Ống chuẩn Acid Sulffurid (H_2SO_4 0,1N)	Hàng Merck/Đức - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA	Chai	4	
127	Ống chuẩn Amonithiocyanat 0,1N	Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	2	
128	Ống chuẩn Bạc nitrat ($AgNO_3$) 0,1N	Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng.	Chai	3	
129	Ống chuẩn Bạc nitrat 0,1N	Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	5	
130	Ống chuẩn Iod 0,1N	Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	15	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
131	Ống chuẩn Natri hydroclorid 0,1N	Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	3	
132	Ống chuẩn Natri thiosulfat 0,1N	Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	4	
133	Ống chuẩn Natri thiosulfat 0,1N	Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	3	
134	Ống chuẩn Natrihydroxyd 1N	Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	23	
135	p-anisaldehyde	Anisaldehyd 4-Methoxybenzaldehyd C ₈ H ₈ O ₂ =136,2 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm. Chai /25g	Chai	1	
136	Parafin lỏng	Hóa chất phân tích Có giấy chứng nhận COA Chai 250ml	Chai	2	
137	Pepsin	Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/250g	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
138	Perchloric acid 0,1N	<p>HClO₄ = 100,46</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm <p>Chai/500ml</p>	Chai	1	
139	Potassium dihydrogenphosphat	<p>KH₂PO₄ = 136,09</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ <p>Chai/500g</p>	Chai	2	
140	Potassium hexacyanoferrate (II) trihydrate	<p>K₄(Fe (CN)₆). 3H₂O</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm <p>Chai/500g</p>	Chai	1	
141	Pseudomonas CN selective supplement	<p>Chất bổ sung vào môi trường Pseudomonas Agar Base để thành môi trường hoàn chỉnh</p> <p>Thành phần trên 1 lọ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cetrimide: 100.0 mg - Sodium nalidixate: 7.5 mg <p>*Có giấy chứng nhận COA</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy cách: 10 lọ/ Hộp 	Lọ	14	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
142	Phenol phtalein	$C_{20}H_{14}O_4 = 318,32$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/25g	Chai	1	
143	Sodium Arsenic	Hóa chất tinh khiết(Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 100g	Chai	1	
144	Sodium azide	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 100g	Chai	1	
145	Sodium borohydride	Hóa chất tinh khiết(Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 100g	Chai	1	
146	Sodium dihydrogenphosphat	Natri dihydro orthophosphat khan $NaH_2PO_4 = 120,0$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/500g	Chai	2	
147	Sodium laury sulfat (dodecyl sodiumsulfat)	Natri dodecyl Sulfat $C_{12}H_{25}NaO_4S = 288,4$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/500g	Chai	2	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
148	Sodium oxalat	Hóa chất tinh khiết (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 500g	Chai	1	
149	Sodium salicylate	Hóa chất tinh khiết(Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 250g	Chai	2	
150	Sodium sulfat	(C ₆ H ₁₀ O ₅) _n - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	
151	Starch solution	C ₄ H ₈ O = 72,11 - Độ tinh khiết cao dùng cho sắc ký lông và sắc ký khí - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	1	
152	Sudan III	Sudan đỏ; 1-(4- phenylazophenylazo)-2-naphthol C ₂₂ H ₁₆ N ₄ O = 352,4 - Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/100g	Chai	1	
153	Sulfat standand	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 998 mg/Lít (Chất chuẩn châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 500ml	Chai	1	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
154	Test oxidase	Microbact Oxidase Strips chứa N,N,N',N'-tetramethyl-p-phenylenediamine dihydrochloride, dùng để phát hiện định tính enzyme cytochrome oxidase của vi khuẩn nuôi cấy trên thạch. Hộp/50 que Có giấy chứng nhận COA	Hộp	2	
155	Tetrabutylammonium hydroxide	$C_{16}H_{37}NO.30H_2O = 800$ - Dùng loại tinh khiết hóa học, chứa không ít hơn 98,0 % - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/250g	Chai	1	
156	Tetrabutylammonium hydroxide 40% trong nước	Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/250ml	Chai	1	
157	Tetrahydrofuran	Tetramethylen Oxyd $C_4H_8O = 72,1$ - Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	2	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
158	Toluen $\geq 88\%$	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ) - Có số lô, hạn dùng - Có COA kèm theo Chai 1000ml	Chai	2	
159	Tween 80	Hóa chất phân tích Có giấy chứng nhận COA Chai 500ml	Chai	3	
160	Thioacetamide	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 99\%$ (Hóa chất châu âu/châu mỹ có kèm COA) Chai 10g Chai 250g	Chai	2	
161	Thioglycolic acid	HSCH ₂ COOH - Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/100ml	Chai	1	
162	Thuốc thử Kovács Kovacs' indole reagent	p-dimethylaminobenzaldehyde + Amy alcohol + HCl Chai 100ml Có giấy chứng nhận COA Chai 100ml	Chai	2	
163	Thuốc thử Nessler's	Thủy ngân II clorua + Kali iotdua + Natri hydroxit + Nước. Có giấy chứng nhận COA Chai 100ml	Chai	2	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
164	Thủy ngân oxyd vàng	HgO = 216,6 - Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/25g	Chai	1	
165	Triethanolamin	C ₆ H ₁₅ N = 101,2 - Độ tinh khiết cao dùng cho sắc ký lỏng và sắc ký khí - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/1000ml	Chai	2	
166	Triethylamin	C ₆ H ₁₅ N = 101,2 -Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm - Xuất xứ Châu Âu hoặc Châu Mỹ Chai/1000ml	Chai	1	
167	Trilon B 0,05 N	Có hồ sơ COA kèm theo - Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Chai	3	
168	Xanh bromophenol	Hàng Merck hoặc Châu Âu - Ngày sản xuất mới nhất - Kèm COA Chai 250g	Chai	1	
Tổng cộng: 168 mặt hàng					